

Biểu 3
BÁO CÁO MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
Tháng 10 năm 2022
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SCT ngày của Sở Công Thương Gia Lai)

Mẫu 02/SCT-BCT Thông tư số 41/2016/TT-BCT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Năm 2022			Năm 2021		Tỷ lệ (%)				
				Thực hiện tháng 9	Ước tính tháng 10	Lũy kế đầu năm đến cuối tháng 10	Thực hiện tháng 10	Lũy kế đầu năm đến cuối tháng 10	Ước tính tháng báo cáo so với kế hoạch	Ước tính tháng 10 so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng 10/2022 so với thực hiện tháng 10/2021	Lũy kế đến cuối tháng 10 so với kế hoạch	Lũy kế đến cuối tháng 10 so với cộng dồn cùng kỳ năm trước
I	Giá trị sản xuất công nghiệp		28,890,000	2,431,397	2,610,219	22,368,299	2,161,420	19,310,149	9.04	107.35	120.76	77.43	115.84
1	Công nghiệp khai khoáng	10 ⁶ đ	210,000	18,718	19,893	145,236	19,250	151,312	9.47	106.28	103.34	69.16	95.98
2	Công nghiệp chế biến	10 ⁶ đ	17,949,000	1,298,696	1,401,575	13,107,720	1,376,120	12,318,321	7.81	107.92	101.85	73.03	106.41
3	Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước, khí...	10 ⁶ đ	10,631,000	1,106,327	1,180,152	9,024,099	758,200	6,761,949	11.10	106.67	155.65	84.88	133.45
4	Cấp nước và hoạt động xử lý rác thải	107 đ	100,000	7,656	8,599	91,244	7,850	78,568	8.60	112.32	109.54	91.24	116.13
II	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Sản phẩm											
1	Điện SX trên địa bàn	10 ³ kwh	10,709,843	1,169,726	1,173,726	9,146,404	812,210	6,836,193	10.96	100.34	144.51	85.40	133.79
2	Đường	tấn	300,000	0	0	175,672		155,605				58.56	112.90
3	Chè các loại	tấn	1,970	185	192	1,754	175	1,747	9.75	103.78	109.71	89.04	100.40
4	Tinh bột Sắn	tấn	278,000	15,022	23,214	117,132	18,106	108,811	8.35	154.53	128.21	42.13	107.65
5	Gỗ dán ván ép (MDF)	m ³	69,000	4,603	5,319	39,540	4,250	42,877	7.71	115.56	125.15	57.30	92.22
6	Xi Măng	tấn	107,500	7,327	10,000	86,331	10,046	94,885	9.30	136.48	99.54	80.31	90.98
7	Đá Granit	m ²	1,410,000	116,400	118,400	1,211,108	117,429	1,199,000	8.40	101.72	100.83	85.89	101.01
8	Gạch các loại	Tr.viên	250	21	22	240	21	210	8.89	105.71	107.77	96.27	114.54
9	Phân Vi sinh	tấn	34,500	2,980	2,970	29,698	2,751	26,921	8.61	99.66	107.96	86.08	110.32
10	Sản phẩm cơ khí	tấn	14,300	1,248	1,271	12,607	1,151	12,092	8.89	101.84	110.43	88.16	104.26
11	Sản phẩm sữa	1000 lít	27,000	1,428	1,428	17,071	1,203	13,984	5.29	100.00	118.70	63.22	122.07
12	Sản phẩm nước ép trái cây	tấn	25,000	1,096	1,200	10,078	1,105	6,260	4.80	109.49	108.60	40.31	160.99